

Số/No: 0134/2025-BM/VP HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 24th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

1. Tên tổ chức/ Name of organization: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH/
BAO MINH INSURANCE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: BMI
- Địa chỉ/ Address: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh/ 26 Ton That Dam, Nguyen Thai Binh ward, District 1, HCMC
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- E-mail: marketing@baominh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4/2024/Bao Minh Insurance Corporation discloses the combined financial statements and explanation of Variations in Business Performance for Q4-2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn <http://www.baominh.com.vn>. /This information was published on the company's official website on January 24, 2025, at the following link: <http://www.baominh.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We affirm that the disclosed information is truthful and take full responsibility under the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As mentioned above;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT/ Office of the General Director, Office of the Board of Directors (for record-keeping).

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Nguyễn Minh Phương

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp và giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4/2024/ *the combined financial statements and explanation of Variations in Business Performance for Q4-2024.*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2024
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

27GP/KDBH

ngày 8 tháng 9 năm 2004

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPDDC14/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Đinh Việt Tùng | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Tá | Thành viên |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Thu Thanh | Thành viên |
| Ông Lê Việt Thành | Thành viên |
| Ông Nicolas de Nazelle | Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Trần Hữu Tiền | Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Tam Kwok Wing | Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Stumpf Callard Céline | Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024) |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------------|--|
| Bà Lê Minh Tuyết | Phụ trách Ban |
| Bà Phan Thị Hồng Phương | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Minh Hải | Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Guardiola Garcia-Quiros, | Thành viên |
| Jorge Ramiro | (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Yau Chung Hun | Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nicolas de Nazelle | Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024) |

Ban Kiểm toán nội bộ

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Lương Ngọc Thiện | Phụ trách Ban |
| Bà Đoàn Đặng Quý An | Thành viên |

Ban Điều hành

| | |
|----------------------|-------------------------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Châu Quang Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hải Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Sái Văn Hưng | Kế toán trưởng |

**Người đại diện
theo pháp luật**

| | |
|-----------------|---------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 26 Tôn Thất Đạm
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 được trình bày từ trang 4 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Điều hành 

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190) | 100 | | 6.434.056.336.254 | 6.232.898.854.466 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 446.093.893.383 | 181.629.382.582 |
| Tiền | 111 | | 446.093.893.383 | 181.629.382.582 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 3.260.960.800.321 | 3.300.020.732.076 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5(a) | 134.764.670.056 | 111.417.626.165 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5(a) | (40.803.869.735) | (42.396.894.089) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(b) | 3.422.618.012.805 | 3.486.618.012.805 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | 5(b) | (255.618.012.805) | (255.618.012.805) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 654.140.588.344 | 938.508.327.477 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 704.486.098.884 | 845.819.552.192 |
| <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i> | 131.1 | 6(a) | 704.486.098.884 | 845.819.552.192 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.298.583.253 | 3.477.669.175 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 135 | 6(b) | 255.296.441.795 | 398.266.444.120 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 6 | (309.940.535.588) | (309.055.338.010) |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 4.527.820.684 | 4.964.555.440 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 4.527.820.684 | 4.964.555.440 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 645.988.907.294 | 697.748.949.253 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 624.827.894.975 | 680.019.013.135 |
| <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i> | 151.1 | | 266.306.603.908 | 270.679.650.723 |
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i> | 151.2 | | 358.521.291.068 | 409.339.362.412 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 15(b) | 11.523.746.168 | 8.092.867.666 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 15(b) | 9.637.266.150 | 9.637.068.452 |
| Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 18(a) | 1.422.344.326.228 | 1.110.026.907.638 |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 394.202.950.718 | 503.666.140.330 |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 1.028.141.375.510 | 606.360.767.308 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.021.033.343.096 | 771.295.822.477 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 6(c) | 19.966.049.664 | 19.823.196.131 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | 19.966.049.664 | 19.823.196.131 |
| <i>Ký quỹ bảo hiểm</i> | 218.1 | | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| <i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i> | 218.2 | | 10.966.049.664 | 10.823.196.131 |
| Tài sản cố định | 220 | | 272.613.830.094 | 283.349.977.297 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 73.596.235.013 | 69.448.501.417 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 257.837.549.892 | 245.621.290.911 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (184.241.314.879) | (176.172.789.494) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 180.831.983.539 | 183.455.574.188 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 287.475.083.919 | 286.154.406.481 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (106.643.100.380) | (102.698.832.293) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 18.185.611.542 | 30.445.901.692 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | 12 | 149.670.681.361 | 152.133.165.349 |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 181.861.353.463 | 181.861.353.463 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (32.190.672.102) | (29.728.188.114) |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 532.515.409.361 | 260.615.409.361 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | 5(c) | 242.250.000.000 | 145.350.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5(c) | 57.615.300.000 | 57.615.300.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5(b) | (3.349.890.639) | 61.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 5(c) | 236.000.000.000 | (3.349.890.639) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 46.267.372.616 | 55.374.074.339 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8(b) | 29.268.461.145 | 37.715.689.425 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 16.998.911.471 | 17.658.384.914 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 7.455.089.679.350 | 7.004.194.676.943 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 4.667.546.179.752 | 4.361.324.815.727 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.666.325.708.556 | 4.360.050.344.528 |
| Phải trả cho người bán | 312 | | 628.444.020.434 | 821.840.071.231 |
| <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i> | <i>312.1</i> | <i>14</i> | <i>628.444.020.434</i> | <i>821.840.071.231</i> |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15(a) | 159.299.836 | 9.046.342.224 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 67.253.356.343 | 192.869.147.976 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 263.300.389.799 | 38.022.076.916 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 137.436.402.110 | 76.544.438.358 |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 17 | 69.895.265.267 | 137.886.987.999 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 34.268.691.545 | 42.812.825.584 |
| Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 18 | 3.465.568.283.221 | 3.041.028.454.240 |
| <i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i> | <i>329.1</i> | <i>18(a)</i> | <i>1.943.170.424.692</i> | <i>1.955.836.470.039</i> |
| <i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i> | <i>329.2</i> | <i>18(a)</i> | <i>1.399.732.485.259</i> | <i>889.293.469.961</i> |
| <i>Dự phòng dao động lớn</i> | <i>329.3</i> | <i>18(b)</i> | <i>122.665.373.270</i> | <i>195.898.514.240</i> |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.220.471.196 | 1.274.471.199 |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.220.471.196 | 1.274.471.199 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 2.787.543.499.598 | 2.642.869.861.216 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 2.787.543.499.598 | 2.642.869.861.216 |
| Vốn cổ phần | 411 | | 1.326.428.180.000 | 1.205.854.080.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 792.244.224.449 | 792.244.224.449 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 132.642.818.000 | 28.085.153.439 |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 28.085.153.439 | 120.585.408.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 508.143.123.710 | 496.100.995.328 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 7.455.089.679.350 | 7.004.194.676.943 |

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

| | Mã số | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|---|--------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 5.122.748.106.370 | 4.720.461.657.562 | 1.285.634.849.502 | 1.246.758.790.521 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | 12.962.845.007 | 13.423.084.078 | 3.647.341.742 | 3.210.394.386 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 322.889.566.520 | 412.096.396.364 | 45.837.837.550 | 67.209.997.648 |
| Thu nhập khác | 13 | 3.971.107.389 | 7.028.846.745 | 2.136.477.213 | 3.795.111.307 |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 4.870.071.477.456 | 4.463.219.765.569 | 1.213.304.489.011 | 1.149.977.720.279 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | 6.111.283.386 | 5.360.139.276 | 1.503.357.839 | 1.520.397.718 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 113.212.961.128 | 131.934.906.549 | 16.846.506.428 | 27.219.939.665 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 199.049.295.252 | 174.821.461.388 | 51.825.331.623 | 48.360.471.867 |
| Chi phí khác | 24 | 1.392.956.332 | 1.446.472.950 | (45.523.204) | 634.779.931 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24) | 50 | 272.733.651.732 | 376.227.239.017 | 53.822.344.310 | 93.260.984.402 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34.400.136.062 | 45.697.535.757 | 10.769.789.295 | 23.107.391.299 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 659.473.442 | 1.536.818.490 | (35.440.243) | (4.518.294.606) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) | 60 | 237.674.042.228 | 328.992.884.770 | 43.087.995.258 | 74.671.887.709 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.639 | 2.394 | 200 | 345 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3) | 01 | | 6.654.892.913.385 | 6.116.039.911.949 | 1.553.088.926.929 | 1.628.185.076.719 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | 20(a) | 5.960.678.726.953 | 5.559.729.834.895 | 1.325.873.778.564 | 1.498.844.365.268 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | 20(a) | 681.548.141.032 | 637.842.388.451 | 130.842.394.108 | 143.916.417.408 |
| - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | 18(a)(i) | (12.666.045.400) | 81.532.311.397 | (96.372.754.257) | 14.575.705.957 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2) | 02 | | 1.775.004.151.626 | 1.590.539.557.947 | 336.867.784.072 | 428.982.943.564 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | 21 | 1.665.540.962.076 | 1.638.987.318.095 | 194.080.360.118 | 368.816.554.320 |
| - (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | 18(a)(i) | (109.463.189.550) | 48.447.760.148 | (142.787.423.954) | (60.166.389.244) |
| Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02) | 03 | | 4.879.888.761.759 | 4.525.500.354.002 | 1.216.221.142.857 | 1.199.202.133.155 |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 04 | | 242.859.344.611 | 194.961.303.560 | 69.413.706.645 | 47.556.657.366 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | 22 | 242.025.367.705 | 192.771.069.038 | 69.101.586.388 | 48.655.699.375 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | | 833.976.906 | 2.190.234.522 | 312.120.257 | (1.099.042.009) |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | | | | | | |
|---|-----------|-----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04) | 10 | | 5.122.748.106.370 | 4.720.461.657.562 | 1.285.634.849.502 | 1.246.758.790.521 |
| Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2) | 11 | 23 | 1.996.190.016.849 | 2.156.079.211.601 | 598.783.271.132 | 532.374.507.730 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | | 2.007.040.763.222 | 2.162.643.984.357 | 602.862.987.955 | 534.807.046.207 |
| - Các khoản giảm trừ | 11.2 | | 10.850.746.373 | 6.564.772.756 | 4.079.716.823 | 2.432.538.477 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | 24 | 357.809.382.685 | 582.042.622.478 | 186.267.279.694 | 109.379.331.394 |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | 18(a)(ii) | (510.439.015.200) | 381.828.453.238 | 508.771.463.166 | 173.888.183.167 |
| Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | 18(a)(ii) | (421.780.608.181) | 377.353.419.496 | 400.097.972.696 | 72.125.099.003 |
| Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14) | 15 | | 1.727.039.041.183 | 1.569.561.555.381 | 303.842.500.968 | 321.232.092.172 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tăng dự phòng dao động lớn | 16 | 18(b) | (73.233.140.941) | (14.414.150.947) | 12.626.358.125 | (47.260.557.716) |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | 17 | 25 | 3.216.265.577.214 | 2.908.072.361.135 | 896.835.629.918 | 876.006.185.823 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 915.014.871.953 | 815.365.941.145 | 234.092.431.063 | 213.705.944.963 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | | 2.301.250.705.261 | 2.092.706.419.990 | 662.743.198.855 | 662.300.240.860 |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | 18 | | 4.870.071.477.456 | 4.463.219.765.569 | 1.213.304.489.011 | 1.149.977.720.279 |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18) | 19 | | 252.676.628.914 | 257.241.891.993 | 72.330.360.491 | 96.781.070.242 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 20 | | 12.962.845.007 | 13.423.084.078 | 3.647.341.742 | 3.210.394.386 |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | | 6.111.283.386 | 5.360.139.276 | 1.503.357.839 | 1.520.397.718 |
| Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21) | 22 | | 6.851.561.621 | 8.062.944.802 | 2.143.983.903 | 1.689.996.668 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 26 | 322.889.566.520 | 412.096.396.364 | 45.837.837.550 | 67.209.997.648 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 27 | 113.212.961.128 | 131.934.906.549 | 16.846.506.428 | 27.219.939.665 |
| Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24) | 25 | | 209.676.605.392 | 280.161.489.815 | 28.991.331.122 | 39.990.057.983 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 199.049.295.252 | 174.821.461.388 | 51.825.331.623 | 48.360.471.867 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26) | 30 | | 270.155.500.675 | 370.644.865.222 | 51.640.343.893 | 90.100.653.026 |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 3.971.107.389 | 7.028.846.745 | 2.136.477.213 | 3.795.111.307 |
| Chi phí khác | 32 | 30 | 1.392.956.332 | 1.446.472.950 | (45.523.204) | 634.779.931 |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32) | 40 | | 2.578.151.057 | 5.582.373.795 | 2.182.000.417 | 3.160.331.376 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 272.733.651.732 | 376.227.239.017 | 53.822.344.310 | 93.260.984.402 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

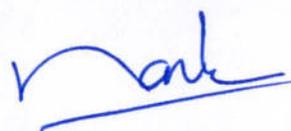
Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 34.400.136.062 | 45.697.535.757 | 10.769.789.295 | 23.107.391.299 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | 659.473.442 | 1.536.818.490 | (35.440.243) | (4.518.294.606) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) | 60 | | 237.674.042.228 | 328.992.884.770 | 43.087.995.258 | 74.671.887.709 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.639 | 2.394 | 200 | 345 |

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ Quý 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 272.733.651.733 | 282.966.254.615 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 19.424.915.289 | 11.422.291.818 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 111.514.583.449 | 76.920.872.467 |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.190.429.955 | 78.160.364 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (285.016.859.531) | (330.921.616.741) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 119.846.720.895 | 40.465.962.523 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 153.756.668.914 | (64.325.215.331) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 436.734.749 | (622.653.468) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (136.684.629.784) | (91.646.781.337) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 63.638.346.424 | 7.644.293.773 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | (23.347.043.891) | (15.240.640.285) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (50.015.515.276) | (54.351.059.298) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 127.631.282.031 | (178.076.093.423) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (6.226.284.098) | (6.214.349.460) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 688.198.234 | 264.572.983 |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.388.900.000.000) | (1.847.000.000.000) |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.181.000.000.000 | 1.946.300.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 411.140.077.737 | 129.337.012.633 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 197.701.991.873 | 222.687.236.156 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ Quý 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|-------------------------|
| | | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (60.292.704.000) | (54.811.992.500) |
| | | <u>(60.292.704.000)</u> | <u>(54.811.992.500)</u> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 265.040.569.904 | (10.200.849.767) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 181.629.382.358 | 218.800.502.675 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | (576.058.879) | 1.548.571.516 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 | 446.093.893.383 | 210.148.224.424 |

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC14/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Dạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 1.669 nhân viên (1/1/2024: 1.685 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở đơn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày báo cáo, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

| Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(c) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 45 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 6 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 8 - 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 10 - 15 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 6 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc

5 - 50 năm

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 3167”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phân rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyên đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho tổn} \\
 \text{thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa thông} \\
 \text{báo hoặc chưa} \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} \\
 \text{thường cho kỳ} \\
 \text{12 tháng hiện} \\
 \text{tại} \\
 = \\
 \frac{\text{Tổng số tiền bồi} \\
 \text{thường cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh chưa} \\
 \text{thông báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu đòi} \\
 \text{bồi thường của 3 kỳ} \\
 \text{12 tháng trước liên} \\
 \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi} \\
 \text{thường phát sinh} \\
 \text{của 3 kỳ 12 tháng} \\
 \text{trước liên tiếp}} \times \\
 \frac{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường phát} \\
 \text{sinh của kỳ} \\
 \text{12 tháng} \\
 \text{hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của kỳ 12 tháng} \\
 \text{hiện tại}} \times \\
 \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của kỳ 12 tháng} \\
 \text{trước}}{\text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{đòi bồi} \\
 \text{thường bình} \\
 \text{quân của kỳ} \\
 \text{12 tháng hiện} \\
 \text{tại}} \times \\
 \frac{\text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{đòi bồi} \\
 \text{thường bình} \\
 \text{quân của kỳ} \\
 \text{12 tháng} \\
 \text{trước}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của kỳ 12 tháng} \\
 \text{trước}}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Công văn 3167.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ 12 tháng hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

| | | | | | | | | |
|--|---|---|---|---|---|--|---|--|
| Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho kỳ 12 tháng hiện tại | = | $\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 kỳ 12 tháng trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 kỳ 12 tháng trước liên tiếp}}$ | x | $\frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của kỳ 12 tháng hiện tại}}$ | x | $\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng trước}}$ | x | $\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng trước}}$ |
|--|---|---|---|---|---|--|---|--|

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

(o) *Vốn cổ phần*

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) *Quỹ dự trữ bắt buộc*

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) *Phân loại các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c).

(w) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kê toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(bb) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ/năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 5.959.114.228 | 5.935.984.888 |
| Tiền gửi ngân hàng | 439.859.310.670 | 175.601.228.985 |
| Tiền đang chuyển | 275.468.485 | 92.168.485 |
| | <hr/> 446.093.893.383 | <hr/> 181.629.382.358 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2024 | | | 31/12/2023 | | | Giá trị ghi sổ VND | |
|---|-------------------|----------------|-----------------------|-------------------|----------------|-----------------------|--------------------|--|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND | | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | | | | | | | | |
| TCB | - | - | - | 486.700 | 17.214.028.506 | 15.477.060.000 | (1.736.968.506) | |
| VNM | 108.000 | 9.951.200.000 | 6.847.200.000 | 108.000 | 9.951.200.000 | 7.279.200.000 | (2.672.000.000) | |
| TCO | 636.114 | 9.878.810.000 | 8.651.153.446 | 380.000 | 9.878.810.000 | 3.416.200.000 | (6.462.610.000) | |
| NCT | - | - | - | 97.730 | 9.663.698.000 | 8.619.786.000 | (1.043.912.000) | |
| CTG | - | - | - | 343.046 | 9.532.000.000 | 9.296.557.576 | (235.442.424) | |
| ITD | - | - | - | 490.000 | 5.959.970.000 | 4.831.400.000 | (1.128.570.000) | |
| HDB | - | - | - | 186.875 | 3.530.500.000 | 3.530.500.000 | - | |
| HHV | 140.438 | 2.677.750.000 | 1.636.096.875 | 133.750 | 2.677.750.000 | 2.066.437.500 | (611.312.500) | |
| CII | - | - | - | 170.100 | 1.701.000.000 | 1.701.000.000 | - | |
| NTP | - | - | - | 16.830 | 827.538.750 | 664.785.000 | (162.753.750) | |
| PSD | 480.000 | 7.451.380.000 | 6.336.000.000 | - | - | - | - | |
| SHB | 800.000 | 9.265.000.000 | 8.200.000.000 | - | - | - | - | |
| PGC | 502.900 | 8.653.985.000 | 7.920.675.000 | - | - | - | - | |
| QNP | 204.900 | 8.416.730.000 | 7.345.665.000 | - | - | - | - | |
| DHA | 217.200 | 9.937.985.056 | 9.372.180.000 | - | - | - | - | |
| MCM | 242.100 | 9.974.530.000 | 8.304.030.000 | - | - | - | - | |
| CNG | 273.000 | 9.537.240.000 | 8.463.000.000 | - | - | - | - | |
| <i>Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM</i> | | | | | | | | |
| NOS | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 1.554.000.000 | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 1.734.000.000 | (18.266.000.000) | |
| DGT | 250.000 | 9.683.360.000 | 1.538.250.000 | 250.000 | 9.683.360.000 | 1.294.250.000 | (8.389.110.000) | |
| CLX | - | - | - | 464.200 | 8.045.580.000 | 6.466.306.000 | (1.579.274.000) | |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2024 | | | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2023 | | |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị ghi sổ VND | | Giá gốc VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị ghi sổ VND |
| HDM | - | - | - | - | 75.000 | 2.238.190.909 | 2.129.250.000 | (108.940.909) |
| GDA | 29.335 | 9.387.050.000 | 8.697.600.000 | (689.450.000) | | | | |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | | | | | | | | |
| Địa ốc 9 | 50.000 | 514.000.000 | - | 514.000.000 | 50.000 | 514.000.000 | - | 514.000.000 |
| | | 134.764.670.056 | 93.960.800.321 | (40.803.869.735) | | 111.417.626.165 | 69.020.732.076 | -42.396.894.089 |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | | 31/12/2023 | | |
|--|-------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 3.345.445.125.210 | (178.445.125.210) | 3.167.000.000.000 | 3.349.445.125.210 | (178.445.125.210) | 3.171.000.000.000 |
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp | 77.172.887.595 | (77.172.887.595) | | 127.172.887.595 | (77.172.887.595) | 50.000.000.000 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - CTCP Sông Đà Thăng Long | 8.763.407.588 | (8.763.407.588) | | 8.763.407.588 | (8.763.407.588) | |
| - Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) | 68.409.480.007 | (68.409.480.007) | | 68.409.480.007 | (68.409.480.007) | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | | | | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi | | | | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| | 3.422.618.012.805 | (255.618.012.805) | 3.167.000.000.000 | 3.486.618.012.805 | (255.618.012.805) | 3.231.000.000.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

– dài hạn

| | | | | | | |
|---------------------------|-----------------|---|-----------------|----------------|---|----------------|
| ▪ Trái phiếu doanh nghiệp | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi | - | - | - | 11.000.000.000 | - | 11.000.000.000 |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn | 36.000.000.000 | - | 36.000.000.000 | - | - | - |
| | 236.000.000.000 | - | 236.000.000.000 | 61.000.000.000 | - | 61.000.000.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2024 | | | 31/12/2023 | | | | | | |
|---|---------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|----------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số lượng | % sở hữu | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Số lượng | % sở hữu | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty liên doanh | | | | | | | | | | |
| - Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i) | Không áp dụng | 48,85% | 242.250.000.000 | - | 242.250.000.000 | Không áp dụng | 48,85% | 145.350.000.000 | - | 145.350.000.000 |
| ▪ Đơn vị khác | | | | | | | | | | |
| - CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | 696.000 | 3,795% | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | 696.000 | 3,795% | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| - CTCP Sài Gòn - Kim Liên | 761.810 | 10,29% | 7.618.100.000 | (3.349.890.639) | 4.268.209.361 | 761.810 | 10,29% | 7.618.100.000 | (3.349.890.639) | 4.268.209.361 |
| - Tổng CTCP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare) | 10.660.799 | 6,43% | 43.218.000.000 | - | 43.218.000.000 | 10.660.799 | 6,43% | 43.218.000.000 | - | 43.218.000.000 |
| - CTCP Xi măng Hà Tiên | 179.957 | 2,24% | 779.200.000 | - | 779.200.000 | 179.957 | 2,24% | 779.200.000 | - | 779.200.000 |
| | | | <u>296.865.300.000</u> | <u>(3.349.890.639)</u> | <u>296.865.300.000</u> | | | <u>202.965.300.000</u> | <u>(3.349.890.639)</u> | <u>199.615.409.361</u> |

- (i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là “UIC”) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 264.016.050.735 | 272.429.279.205 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 184.264.975.862 | 284.713.731.333 |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 247.476.191.701 | 276.240.600.671 |
| Phải thu phí đồng bảo hiểm | 1.773.833.859 | 1.647.505.109 |
| Phải thu khác | 6.955.046.727 | 10.788.435.874 |
| | <hr/> 704.486.098.884 | <hr/> 845.819.552.192 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (178.249.472.075) | (175.196.970.212) |
| | <hr/> 526.236.626.809 | <hr/> 670.622.581.980 |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần | <hr/> 264.016.050.735 | <hr/> 272.429.279.205 |

b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức | 143.349.042.756 | 270.160.459.196 |
| Phải thu khác | 111.947.399.039 | 128.105.984.924 |
| | <hr/> 255.296.441.795 | <hr/> 398.266.444.120 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (131.691.063.514) | (133.858.367.798) |
| | <hr/> 123.605.378.281 | <hr/> 264.408.076.322 |
| Phải thu ngắn hạn khác thuần | <hr/> 143.349.042.756 | <hr/> 270.160.459.196 |

(c) Các khoản phải thu dài hạn

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| ▪ Ký quỹ bảo hiểm | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| | 10.966.049.664 | 10.424.565.994 |
| ▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác | | |
| ▪ Phải thu về lãi dự thu | - | 398.630.137 |
| | <hr/> 19.966.049.664 | <hr/> 19.823.196.131 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Ấn chỉ | 4.224.789.640 | 4.640.849.624 |
| Vật liệu và văn phòng phẩm | 303.031.044 | 323.705.816 |
| | <hr/> 4.527.820.684 | <hr/> 4.964.555.440 |

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 266.306.603.908 | 270.679.650.723 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 358.521.291.068 | 409.339.362.412 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Công cụ, dụng cụ và thiết bị | 2.105.303.650 | 7.824.898 |
| ▪ Chi phí khai thác bảo hiểm | 346.656.799.918 | 398.534.875.589 |
| ▪ Chi phí trả trước khác | 9.759.187.500 | 10.796.661.925 |
| | <hr/> 624.827.894.976 | <hr/> 680.019.013.135 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Dụng cụ văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 645.805.955 | 75.664.935.227 | 19.299.613.877 | 142.808.437.538 | 7.202.498.314 | 245.621.290.911 |
| Tăng trong kỳ | 53.363.636 | | 188.790.909 | 367.454.384,00 | - | 609.608.929 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.575.057.442 | - | | 13.270.053.811,00 | 285.943.300 | 15.131.054.553 |
| Thanh lý | - | (3.100.013.365) | (335.054.409) | - | (89.336.727) | (3.524.404.501) |
| Số dư cuối kỳ | 2.274.227.033 | 72.564.921.862 | 19.153.350.377 | 156.445.945.733 | 7.399.104.887 | 257.837.549.892 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 139.144.090 | 54.541.641.461 | 18.492.043.263 | 96.471.765.351 | 6.528.195.329 | 176.172.789.494 |
| Khấu hao trong kỳ | 155.561.014 | 4.937.483.812 | 199.017.918 | 5.996.958.372 | 303.908.771 | 11.592.929.887 |
| Thanh lý | 0 | -3.100.013.365 | -335.054.409 | 0 | (89.336.727) | -3.524.404.501 |
| Số dư cuối kỳ | 294.705.104 | 56.379.111.908 | 18.356.006.772 | 102.468.723.723 | 6.742.767.373 | 184.241.314.880 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 506.661.865 | 21.123.293.766 | 807.570.614 | 46.336.672.187 | 674.302.985 | 69.448.501.417 |
| Số dư cuối kỳ | 1.979.521.929 | 16.185.809.954 | 797.343.605 | 53.977.222.010 | 656.337.514 | 73.596.235.012 |

10. Tài sản cố định vô hình

| Kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--|--|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 194.166.163.294 | 91.988.243.187 | 286.154.406.481 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 1.320.677.438 | 1.320.677.438 |
| | | | |
| Số dư cuối kỳ | 194.166.163.294 | 93.308.920.625 | 287.475.083.919 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.219.851.736 | 83.478.980.557 | 102.698.832.293 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.814.464.037 | 2.129.804.050 | 3.944.268.087 |
| | | | |
| Số dư cuối kỳ | 21.034.315.773 | 85.608.784.607 | 106.643.100.380 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 174.946.311.558 | 8.509.262.630 | 183.455.574.188 |
| Số dư cuối kỳ | 173.131.847.521 | 7.700.136.018 | 180.831.983.539 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 77.476 triệu VND (31/12/2023: 77.476 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 30.445.901.692 | 29.300.478.945 |
| Tăng/giảm trong kỳ | -12.260.290.150 | 1.145.422.747 |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 18.185.611.542 | 30.445.901.692 |

12. Bất động sản đầu tư

| Kỳ Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Tổng cộng VND |
|--|--|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ | 101.071.189.764 | 80.790.163.699 | 181.861.353.463 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 29.728.188.114 | 29.728.188.114 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 2.462.483.988 | 2.462.483.988 |
| Số dư cuối kỳ | - | 32.190.672.102 | 32.190.672.102 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 101.071.189.764 | 51.061.975.585 | 152.133.165.349 |
| Số dư cuối kỳ | 101.071.189.764 | 48.599.491.597 | 149.670.681.361 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 20% | 16.998.911.471 | 17.658.384.914 |

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc | (2.349.492.805) | 25.520.997.755 |
| Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm | 107.297.172.744 | 203.390.280.132 |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 521.504.708.589 | 384.288.148.911 |
| Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 31.594.995.313 | 10.676.396.377 |
| Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc | (96.487.384.307) | 133.285.655.122 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc | 66.884.020.899 | 64.678.592.934 |
| | 628.444.020.433 | 821.840.071.231 |

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.455.546.363 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -11.430.892.380 | 4.184.486.834 |
| Thuế thu nhập cá nhân | -35.727.315 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm | 4.397.552.864 | 3.931.595.780 |
| Thuế nhà thầu | 597.966.722 | 857.075.391 |
| Thuế khác | 174.853.583 | 73.184.112 |
| | 159.299.836 | 9.046.342.117 |

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.523.746.168 | 8.092.867.660 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế khác | 9.637.266.150 | 9.637.068.452 |
| | 21.161.012.318 | 17.729.936.112 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 137.886.987.999 | 104.641.438.802 |
| Tăng/giảm trong kỳ | (450.585.889) | 33.245.549.197 |
| | 137.436.402.110 | 137.886.987.999 |

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2) |
|--|--|--|--|
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.943.170.424.692 | 394.202.950.718 | 1.548.967.473.974 |
| Dự phòng bồi thường | 1.399.732.485.259 | 1.028.141.375.510 | 371.591.109.749 |
| ▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i> | 1.297.319.875.242 | 978.490.364.330 | 318.829.510.912 |
| ▪ <i>Dự phòng IBNR</i> | 102.412.610.017 | 49.651.011.180 | 52.761.598.837 |
| | 3.342.902.909.951 | 1.422.344.326.228 | 1.920.558.583.723 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1) | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2) | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2) |
|--|--|--|--|
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.955.836.470.039 | 503.666.140.330 | 1.452.170.329.709 |
| Dự phòng bồi thường | 889.293.469.961 | 606.360.767.308 | 282.932.702.653 |
| ▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i> | 787.021.924.018 | 557.433.322.201 | 229.588.601.817 |
| ▪ <i>Dự phòng IBNR</i> | 102.271.545.943 | 48.927.445.107 | 53.344.100.836 |
| | 2.845.129.940.000 | 1.110.026.907.638 | 1.735.103.032.362 |

(b) Dự phòng dao động lớn

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 195.898.514.240 | 210.312.665.188 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -73.233.140.970 | -14.414.150.948 |
| Số dư cuối kỳ | 122.665.373.270 | 195.898.514.240 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 1.205.854.080.000 | 792.244.224.449 | 28.085.153.439 | 496.100.995.328 | 120.585.408.000 | 2.642.869.861.216 |
| Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu | 120.574.100.000 | | | (120.574.100.000) | | |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 | 0 | 0 | 0 | (32.707.699.567) | 0 | (32.707.699.567) |
| Cổ tức (Thuyết minh 19(c)) | | 0 | 0 | (60.292.704.000) | 0 | (60.292.704.000) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 237.674.042.228 | 0 | 237.674.042.228 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | | | | (12.057.409.978) | 12.057.409.978 | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 1.326.428.180.000 | 792.244.224.449 | 28.085.153.439 | 508.143.124.011 | 132.642.817.978 | 2.787.543.499.877 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 1.096.239.850.000 | 792.244.224.449 | 28.085.153.439 | 384.945.270.056 | 109.623.985.000 | 2.411.138.482.944 |
| Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu | 109.614.230.000 | | | -109.614.230.000 | | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023 | - | - | - | -42.449.513.999 | - | -42.449.513.999 |
| Cổ tức | - | - | - | -54.811.992.500 | - | -54.811.992.500 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | - | - | 328.992.884.771 | - | 328.992.884.771 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | | | | (10.961.423.000) | 10.961.423.000 | - |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 1.205.854.080.000 | 792.244.224.449 | 28.085.153.439 | 496.100.995.328 | 120.585.408.000 | 2.642.869.861.216 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|----------------------------------|---|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 132.642.818 | 1.326.428.180.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 132.642.818 | 1.326.428.180.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 132.642.818 | 1.326.428.180.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|----------------------|--------|----------------------|--------|
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 67.252.787 | 50,70% | 61.138.898 | 50,70% |
| AXA.SA – Pháp | 22.084.484 | 16,65% | 20.076.804 | 16,65% |
| Công ty TNHH Firstland | 7.496.161 | 5,65% | 6.814.692 | 5,65% |
| Cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và cổ đông khác | 35.809.386 | 27,00% | 32.555.014 | 27,00% |
| | 132.642.818 | 100% | 120.585.408 | 100% |

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Phí bảo hiểm gốc</i> | | |
| ▪ Bảo hiểm cháy nổ | 1.103.413.189.170 | 1.175.724.811.938 |
| ▪ Bảo hiểm sức khỏe | 2.483.005.611.603 | 2.080.937.239.887 |
| ▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 199.316.070.535 | 176.372.021.430 |
| ▪ Bảo hiểm hàng không | 74.667.621.947 | 85.997.751.385 |
| ▪ Bảo hiểm kỹ thuật | 211.898.963.735 | 215.402.541.310 |
| ▪ Bảo hiểm nông nghiệp | 1.299.153.801 | 1.595.346.096 |
| ▪ Bảo hiểm tàu | 161.396.193.826 | 147.317.695.376 |
| ▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 161.029.483.554 | 117.247.332.051 |
| ▪ Bảo hiểm tín dụng | 524.436.639.049 | 608.942.725.172 |
| ▪ Bảo hiểm trách nhiệm | 93.658.872.154 | 88.809.602.089 |
| ▪ Bảo hiểm xe cơ giới | 946.396.123.253 | 861.382.768.161 |
| | 5.960.517.922.627 | 5.559.729.834.895 |

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i> | | |
| ▪ Bảo hiểm cháy nổ | 438.998.512.586 | 434.715.963.760 |
| ▪ Bảo hiểm sức khỏe | 25.332.123.964 | 16.537.331.218 |
| ▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 31.319.480.112 | 41.713.751.907 |
| ▪ Bảo hiểm hàng không | 69.902.556.413 | 55.748.935.396 |
| ▪ Bảo hiểm kỹ thuật | 66.670.634.927 | 53.489.711.317 |
| ▪ Bảo hiểm nông nghiệp | 1.877.654.542 | 3.001.808.915,00 |
| ▪ Bảo hiểm tàu | 24.369.273.785 | 17.717.875.240 |
| ▪ Bảo hiểm trách nhiệm | 5.550.035.909 | 13.337.289.428 |
| ▪ Bảo hiểm xe cơ giới | 1.315.419.988 | 1.579.721.270 |
| | 665.335.692.226 | 637.842.388.451 |

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bảo hiểm cháy nổ | 926.248.384.270 | 958.408.151.276 |
| Bảo hiểm sức khỏe | 10.624.151.591 | 7.715.382.363 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 96.332.797.634 | 92.139.769.257 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm hàng không | 76.329.910.851 | 85.029.645.054 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 162.338.308.494 | 160.744.608.487 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 463.590.664 | 671.169.029 |
| Bảo hiểm tàu | 106.774.497.659 | 86.654.870.794 |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 158.804.268.265 | 112.986.961.238 |
| Bảo hiểm tín dụng | 60.679.826.202 | 65.386.085.558 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 66.183.053.935 | 68.893.576.417 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 603.739.973 | 357.098.618 |
| | <u>1.665.382.529.539</u> | <u>1.638.987.318.091</u> |

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 242.025.367.705 | 192.771.069.038 |

23. Chi bồi thường

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Tổng chi bồi thường</i> | | |
| ▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i) | 1.684.222.000.035 | 1.842.081.007.778 |
| ▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii) | 322.818.763.187 | 320.562.976.579 |
| | <u>2.007.040.763.222</u> | <u>2.162.643.984.357</u> |
| <i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i> | | |
| ▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường | (10.850.746.373) | (6.564.772.756) |
| | <u>1.996.190.016.849</u> | <u>2.156.079.211.601</u> |

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| BH cháy, nổ | 289.136.047.052 | 379.554.533.045 |
| BH sức khỏe và BH TNCN | 775.960.818.506 | 706.517.386.606 |
| BH hàng hóa vận chuyển | 64.305.848.227 | 50.972.948.772 |
| BH Hàng không | 2.597.266.785 | 511.001.265 |
| BH tài sản và BH thiệt hại | 19.387.616.615 | 23.292.578.550 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ
Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

| | | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| BH nông nghiệp | - | 2.120.000 |
| BH thân tàu và TNDS chủ tàu | 67.668.238.558 | 77.074.846.621 |
| BH thiệt hại kinh doanh | 5.068.048.521 | 150.017.056.568 |
| BH tín dụng và rủi ro T/Chính | 25.731.657.445 | 35.634.857.652 |
| BH trách nhiệm chung | 8.069.460.216 | 4.114.455.335 |
| BH Xe cơ giới | 426.168.978.456 | 414.389.223.364 |
| | <u>1.684.093.980.381</u> | <u>1.842.081.007.778</u> |

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm cháy nổ | 222.332.090.419 | 232.762.227.831 |
| Bảo hiểm sức khỏe | 24.978.145.552 | 13.195.756.029 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 11.485.343.925 | 12.752.476.951 |
| Bảo hiểm hàng không | 36.884.417.596 | 28.518.073.275 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 6.291.500.909 | 15.128.697.324 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 502.198.956 | 766.974.715 |
| Bảo hiểm tàu | 14.248.421.210 | 11.284.992.905 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 207.951.848 | 6.035.556.062 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 62.379.879 | 118.221.487 |
| | <u>316.992.450.294</u> | <u>320.562.976.579</u> |

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm cháy nổ | 257.453.146.993 | 334.994.076.572 |
| Bảo hiểm sức khỏe | 4.042.023.720 | 5.067.249.834 |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển | 18.036.861.979 | 11.405.555.816 |
| Bảo hiểm hàng không | 2.512.898.778 | 500.363.603 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 13.832.632.567 | 14.393.445.577 |
| Bảo hiểm tàu | 36.688.651.767 | 44.198.301.010 |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 3.482.077.919 | 144.018.743.270 |
| Bảo hiểm tín dụng | 11.300.254.853 | 5.777.980.163 |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 4.724.094.067 | 625.838.267 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 61.399.803 | 1.344.000 |
| | 352.134.042.446 | 560.982.898.112 |

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoa hồng bảo hiểm | 915.014.871.953 | 815.365.941.079 |
| Chi phí khai thác | 1.458.998.659.683 | 1.187.202.517.416 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 257.111.110.464 | 409.536.637.253 |
| Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo | 436.780.306.115 | 370.427.513.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.603.726.886 | 50.502.165.306 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 885.197.575 | -3.483.874.806 |
| Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất | 25.288.082.804 | 19.635.788.858 |
| Chi phí văn phòng | 10.860.499.094 | 12.507.049.319 |
| Chi phí tài trợ học sinh theo định mức | 17.849.650.492 | 17.927.915.455 |
| Chi phí khấu hao | 9.158.457.827 | 10.131.562.568 |
| Các khoản thuế, phí, lệ phí | 14.692.387.686 | 13.706.794.546 |
| Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 284.773.392 | 431.758.938 |
| Chi phí khác | 3.731.601.243 | 4.180.591.452 |
| | 3.216.259.325.214 | 2.908.072.361.068 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chí tiền gửi | 168.165.839.559 | 231.047.165.078 |
| Cổ tức được chia | 98.518.613.486 | 140.895.038.282 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 29.218.559.915 | 27.464.154.317 |
| Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 16.173.281.985 | 1.907.472.177 |
| Thu nhập lãi đầu tư trái phiếu | 8.916.554.794 | 9.053.337.425 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.896.716.781 | 1.729.229.084 |
| | <u>322.889.566.520</u> | <u>412.096.396.363</u> |

27. Chi phí hoạt động tài chính

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 78.844.262.913 | 104.950.978.962 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 34.861.848.856 | 27.335.187.655 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -1.593.024.354 | -1.409.198.324 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 78.844.262.913 | 104.950.978.962 |
| Chi phí tài chính khác | 1.099.873.713 | 1.057.938.256 |
| | <u>113.212.961.128</u> | <u>131.934.906.549</u> |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 120.474.828.881 | 97.548.314.603 |
| Chi phí vật liệu | 6.341.554.023 | 8.406.988.491 |
| Chi phí khấu hao | 6.378.740.147 | 4.616.595.955 |
| Thuế và chi phí, lệ phí | 3.102.740.316 | 6.256.876.249 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | 0 |
| Chi phí hội nghị | 32.910.067.070 | 36.943.388.959 |
| Chi phí khác | 50.373.572.884 | 41.808.051.230 |
| | <u>199.049.295.252</u> | <u>174.821.461.388</u> |

29. Thu nhập khác

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 717.382.972 | 308.654.453 |
| Thu nhập khác | 3.253.724.417 | 6.720.192.292 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.971.107.389 | 7.028.846.745 |

30. Chi phí khác

| | 31/12/2024 VND | 31/12/2023 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | 29.184.738 | 12.546.015 |
| Chi phí khác | 1.363.771.594 | 1.433.926.935 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.392.956.332 | 1.446.472.950 |

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO MINH
BAO MINH INSURANCE
CORPORATION**

Mã chứng khoán: BMI
V/v: Giải trình biến động KQKD Q4-2024
Stock Symbol: BMI
Re: Explanation of Variations in Business
Performance for Q4-2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 24, 2025

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**To: THE STATE SECURITIES COMMISSION
HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 và Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Based on the Financial Statements for the 4th Quarter of 2024 and the Financial Statements for the 4th Quarter of 2023, Bao Minh Insurance Corporation respectfully provides the following explanation regarding the variation in business performance as follows:

Kết thúc Quý 4 năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt **43.088 triệu đồng**, giảm 42.3% so với lợi nhuận sau thuế của Q4/2023 là **74.672 triệu đồng**.

As of the end of the fourth quarter of 2024, Bao Minh Insurance Corporation's earnings after tax reached **VND 43,088 million**, a decreased of 42.3% compared to the earnings after tax of Q4-2023, which was **VND 74,672 million**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4-2024 giảm so với Quý 4-2023 là doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm dù có tăng so với cùng kỳ, tuy nhiên tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm lại tăng cao, kết quả là lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 27.916 triệu đồng so với cùng kỳ. Ngoài ra, lợi nhuận gộp hoạt động tài chính cũng giảm 10.999 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế sụt giảm như nêu trên.

The primary reason for the decrease in earnings after tax in Q4-2024 compared to Q4-2023 is that although net revenue from insurance business activities increased compared to the same period last year, total operating expenses for insurance business activities increased significantly. This resulted in a decline in gross profit from insurance business activities of VND 27,916 million compared to the same period last year. Additionally, the gross profit from financial activities also decreased by VND 10,999 million, contributing to the overall decline in earnings after tax as mentioned above.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Bao Minh Insurance Corporation respectfully submits this report.

Nơi nhận

Recipients:

- Như trên (báo cáo)

As above

- Lưu VT, B.KT

Archived: Accounting Department



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

VŨ ANH TUẤN

VU ANH TUAN

